

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MN HẠNH THÔNG TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/QĐ-MNHTT

Gò Vấp, ngày 28 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ vào kết quả vào kết quả thu chi ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây;
- Xét đề nghị của kế toán trường Mầm non Hạnh Thông Tây.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính trường Mầm non Hạnh Thông Tây thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Mai

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu sự nghiệp				
1.	Thu học phí				
2.	Thu sự nghiệp				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Thu học phí				
2.	Thu sự nghiệp				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Thu học phí				
2.	Thu sự nghiệp				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.895.129.324	9.833.322.193	97,93	
I.	Nguồn ngân sách trong nước	9.895.129.324	9.833.322.193	97,93	
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.895.129.324	9.833.322.193	97,93	
3.1.	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (nguồn 12)	1.073.403.914	1.014.596.783	94,52%	
3.2.	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán (nguồn 13)	7.084.174.092	7.081.174.092	99,96%	
3.3.	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)	1.419.431.318	1.419.431.318	100%	
3.4.	Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	318.120.000	318.120.000	100%	

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Lê Thị Hạnh

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hoàng Mai

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ- MNSN ngày 28/04/2023 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Mã nội dung KT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3
A.		A. Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I.		Số thu sự nghiệp			
1.		Thu học phí			
2.		Thu sự nghiệp			
II.		Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1.		Thu học phí			
2.		Thu sự nghiệp			
III.		Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1.		Thu học phí			
2.		Thu sự nghiệp			
B		Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.833.322.193	9.833.322.193	
3.1		Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (nguồn 12)	1.014.596.783	1.014.596.783	
	6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	76.500.000	76.500.000	
	6907	Nhà cửa	905.558.783	905.558.783	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyển dùng	32.538.000	32.538.000	
3.2		Kinh phí giao tự chủ, giao khoán (nguồn 13)	7.081.174.092	7.081.174.092	
	6001	Tiền lương	2.147.823.114	2.147.823.114	
	6051	Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng	543.137.400	543.137.400	
	6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	39.336.000	
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	481.370.300	481.370.300	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	760.770.881	760.770.881	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	358.942.906	358.942.906	
	6201	Thưởng thường xuyên	23.989.000	23.989.000	
	6301	Bảo hiểm xã hội	542.626.492	542.626.492	
	6302	Bảo hiểm y tế	92.678.827	92.678.827	
	6303	Kinh phí công đoàn	61.785.875	61.785.875	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.892.949	30.892.949	
	6449	Chi khác	1.225.769.821	1.225.769.821	
	6501	Tiền điện	42.340.076	42.340.076	
	6551	Văn phòng phẩm	4.439.880	4.439.880	
	6599	Vật tư văn phòng khác	2.830.000	2.830.000	
	6601	Cước phí điện thoại	239.043	239.043	
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm tuyên truyền	1.320.000	1.320.000	
	6757	Các khoản thuê mướn khác	2.019.600	2.019.600	
	6704	Công tác phí	31.000.000	31.000.000	
	6754	Thuê thiết bị các loại	15.900.000	15.900.000	
	6907	Nhà cửa	60.580.139	60.580.139	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.290.000	39.290.000	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.684.000	18.684.000	
	7049	Chi khác	7.400.000	7.400.000	

STT	Mã nội dung KT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.800.000	7.800.000	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.500.000	5.500.000	
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	238.537.500	238.537.500	
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	170.195.000	170.195.000	
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	42.549.321	42.549.321	
	7954	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp	79.637.968	79.637.968	
3.3		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)	1.419.431.318	1.419.431.318	
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.419.431.318	1.419.431.318	
3.4		Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	318.120.000	318.120.000	
	7750	Chi khác (Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ)	318.120.000	318.120.000	

Người lập

Lê Thị Hạnh

